

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG THCS QUANG TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 154/QĐ-THCS.QT

Gò Vấp, ngày 31 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai thực hiện quyết toán ngân sách năm 2021 của
Trường THCS Quang Trung**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS QUANG TRUNG

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT - BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán
ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ vào biên bản xét duyệt quyết toán ngày 08 tháng 4 năm 2022 của
Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Gò Vấp về xét duyệt quyết toán ngân sách
năm 2021;*

*Căn cứ vào kết quả thu chi ngân sách năm 2021 của trường THCS
Quang Trung;*

Xét đề nghị của kế toán trường THCS Quang Trung.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu thực hiện quyết toán ngân sách năm 2021 của trường
THCS Quang Trung (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ trường THCS Quang Trung thực hiện Quyết định
này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TC.



HIỆU TRƯỞNG

Vũ Mai Hương

QUYẾT TOÁN THU -CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	3.592.582.980	3.592.582.980			
A	Tổng số thu	3.592.582.980	3.592.582.980			
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	3.592.582.980	3.592.582.980			
3	Thu sự nghiệp khác	-	-			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	2.942.681.255	2.942.681.255	-	-	-
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-				
2	Chi Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2.942.681.255	2.942.681.255			
3	Chi Hoạt động sự nghiệp khác	-	-			
C	Số thu nộp NSNN	80.308.980	80.308.980			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	80.308.980	80.308.980			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	17.023.907.245	17.023.907.245			
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13 + nguồn 14)	16.318.560.692	16.318.560.692		-	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)	705.346.553	705.346.553		-	

Người lập

Hồ Ngọc Anh Thu

Gò Vấp, ngày 31 tháng 5 năm 2022

Hiệu trưởng



Vũ Mai Hương

BẢNG THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2021

I. Thuyết minh chi tiết số liệu quyết toán ngân sách năm 2021:

1/ Tổng quan tình hình sử dụng nguồn ngân sách năm 2021:

	Nguồn	Tồn năm 2020 chuyển sang	Dự toán giao đầu năm 2021	Dự toán điều chỉnh trong năm 2021	Dự toán đã sử dụng đến 31/01/2022	Tồn cuối kỳ
	Nguồn ngân sách					
1	Nguồn 13 (Kinh phí thường xuyên)	129.107.815	10.669.260.000	(104.390.762)	10.551.592.739	142.384.314
2	Nguồn 14 (Kinh phí cải cách tiền lương)	1.411.792.623	6.921.427.000	-	5.766.967.953	2.566.251.670
3	Nguồn 12 (Kinh phí không thường xuyên)	-	403.464.000	402.336.622	705.346.553	100.454.069
TỔNG CỘNG		1.540.900.438	17.994.151.000	297.945.860	17.023.907.245	2.809.090.053

Thuyết minh:

a/ Số dư kinh phí thường xuyên được phép chuyển sang 2022 tiếp tục sử dụng theo quy định: 2.708.635.984 đồng, trong đó:

- Nguồn thường xuyên (nguồn 13): 142.384.314 đồng.
- Nguồn cải cách tiền lương (nguồn 14) còn tồn: 1.572.206.670 đồng
- Nguồn cấp bù học phí theo NQ25: 738.000.000 đồng
- Nguồn 10% kinh phí tiết kiệm: 256.045.000 đồng

b/ Số dư kinh phí không thường xuyên: 0 đồng.

2/ Số liệu chi tiết chi ngân sách năm 2021

Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo	Số liệu được xét duyệt quyết toán	Chênh lệch
A	B	1	2	= 2- 1
	Tổng	17.023.907.245	17.023.907.245	-
6000	Tiền lương	5.172.624.408	5.172.624.408	-
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	5.172.624.408	5.172.624.408	-
6002	Lương tập sự, công chức dự bị	-	-	-
6003	Lương hợp đồng dài hạn	-	-	-
6049	Lương khác	-	-	-
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	217.407.089	217.407.089	-
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	217.407.089	217.407.089	-
6100	Phụ cấp lương	3.302.352.948	3.302.352.948	-
6101	Phụ cấp chức vụ	83.365.510	83.365.510	-
6105	Phụ cấp thêm giờ	313.036.431	313.036.431	-
6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	-	-	-
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.522.549.945	1.522.549.945	-

6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	12.516.000	12.516.000	-
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	816.818.509	816.818.509	-
6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung		-	-
6149	Khác	554.066.553	554.066.553	-
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, CB đi học	13.280.000	13.280.000	-
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	11.680.000	11.680.000	-
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	1.600.000	1.600.000	-
6200	Tiền thưởng	53.034.500	53.034.500	-
6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	35.550.000	35.550.000	-
6299	Chi khác	17.484.500	17.484.500	-
6300	Các khoản đóng góp	1.478.200.867	1.478.200.867	-
6301	Bảo hiểm xã hội	1.100.787.846	1.100.787.846	-
6302	Bảo hiểm y tế	188.706.539	188.706.539	-
6303	Kinh phí công đoàn	125.804.263	125.804.263	-
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	62.902.219	62.902.219	-
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6.004.798.486	6.004.798.486	-
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với ngạch bậc, chức vụ	1.660.000.000	1.660.000.000	-
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	4.344.798.486	4.344.798.486	-
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	1.980.000	1.980.000	-
6501	Chi thanh toán tiền điện		-	-
6502	Chi thanh toán tiền nước	-	-	-
6504	Chi thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	1.980.000	1.980.000	-
6550	Vật tư văn phòng	-	-	-
6551	Văn phòng phẩm	-	-	-
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	44.928.145	44.928.145	-
6601	Cước phí điện thoại trong nước	4.359.764	4.359.764	-
6605	Chi tuyên truyền	30.182.881	30.182.881	-
6608	Chi sách báo, tạp chí thư viện	10.385.500	10.385.500	-
6700	Công tác phí	25.800.000	25.800.000	-
6704	Khoản công tác phí	25.800.000	25.800.000	-
6750	Chi phí thuê mướn	80.945.000	80.945.000	-
6751	Chi thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-
6754	Chi thuê thiết bị các loại	-	-	-
6757	Chi thuê lao động trong nước (không bao gồm mục 6050,7012)	80.945.000	80.945.000	-
6799	Chi phí thuê mướn khác	-	-	-
6900	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	33.539.000	33.539.000	-
6907	Nhà cửa		-	-
6956	Mua sắm máy vi tính	-	-	-
6907	Nhà cửa	-	-	-
6908	Chi thiết bị phòng cháy, chữa cháy	-	-	-
6917	Chi bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính	-	-	-
6921	Đường điện, cấp thoát nước	-	-	-
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	33.539.000	33.539.000	-

6950	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	18.304.000	18.304.000	
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	18.304.000	18.304.000	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	36.712.802	36.712.802	-
7001	Chi hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn	2.435.000	2.435.000	-
7003	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành	-	-	-
7004	Đồng phục, trang phục	14.087.800	14.087.800	-
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	20.190.002	20.190.002	-
7750	Chi khác	-	-	-
7766	Cấp bù học phí	-	-	-
7799	Chi các khoản khác: Hỗ trợ CPHT	-	-	-
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị	540.000.000	540.000.000	-
7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-	-	-
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	370.000.000	370.000.000	-
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	150.000.000	150.000.000	-
7954	Chi lập quỹ phát triển sự nghiệp	20.000.000	20.000.000	-
9050	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn			-
9099	Tài sản khác			

II. Thuyết minh chi tiết số liệu quyết toán nguồn thu sự nghiệp và thu SXKD DV năm 2021:

đvt: đồng

STT	Nguồn thu	Tồn năm 2020 chuyển sang	Thu năm 2021	Chi năm 2021	Tồn cuối năm 2020
		1	2	3	4 = 1 + 2 - 3
I	Thu sự nghiệp	1.793.438.002	2.613.317.000	2.689.725.997	1.717.029.005
1	Học phí	1.463.725.923	494.490.000	376.058.221	1.582.157.702
1	Tổ chức PVBT	4.918.222	447.450.000	447.449.260	4.918.962
2	Thiết bị, vật dụng PVBT	82.882.413	700.000	82.560.000	1.022.413
3	Tăng cường ngoại ngữ	47.954.790	40.986.000	86.320.023	2.620.767
4	Vệ sinh phí	17.843.746	89.775.000	96.620.000	10.998.746
5	Dạy thêm học thêm				0
6	Học tích hợp	54.385.857	421.200.000	437.731.695	37.854.162
7	Học buổi 2	49.575.677	1.047.331.000	1.055.084.598	41.822.079
8	Nghề phổ thông	41.428.094	105.000	32.556.000	8.977.094
9	Kỹ năng sống	28.473.280	70.614.000	75.346.200	23.741.080
10	Chiết khấu, HH	2.250.000	666.000		2.916.000
11	Lãi NH	-			0
II	Thu SX KD DV	252.154.841	889.229.500	894.666.408	246.717.933
1	Cần tin	144.600.000	66.000.000	20.900.000	189.700.000
2	Tiếng Anh liên kết	91.819.841	814.729.500	872.166.408	34.382.933
3	Giữ xe	15.735.000	8.500.000	1.600.000	22.635.000
	Tổng (I+II)	2.045.592.843	3.502.546.500	3.584.392.405	1.963.746.938
1	Nộp NS nhà nước				
2	Trích lập các quỹ				
	Tổng cộng	2.045.592.843	3.502.546.500	3.584.392.405	1.963.746.938

Thuyết minh: Tồn cuối năm nguồn thu sự nghiệp và nguồn SX KDDV là 1.963.746.938 đồng, bao gồm:

- + Trích lập nguồn CCTL
- + Nhiệm vụ chi chưa thực h
- + Trích lập quỹ
- + Chi thu nhập tăng thêm

1.963.746.938

III. Thuyết minh chi tiết số liệu quyết toán nguồn thu hộ - chi hộ năm 2021:

đvt: đồng

STT	Nội dung	Tồn năm 2020 chuyển sang 2021	Tổng thu năm 2021	Tổng chi năm 2021	Tồn
	Thu hộ -chi hộ				
1	Tiền ăn bán trú	44.740.201	2.515.912.000	2.547.216.000	13.436.201
2	Bảo hiểm y tế	-	958.600.440	955.784.340	2.816.100
3	Bảo hiểm tai nạn	6.175.900	48.060.000	45.816.440	8.419.460
4	In đề	24.510.500	108.000	24.531.800	86.700
5	Nước uống	10.715.900	53.865.000	59.521.000	5.059.900
6	Tích hợp	730.080.000	611.280.000	1.341.360.000	-
7	Sổ liên lạc điện tử	4.000.000	3.900.000		7.900.000
8	Phù hiệu, sổ hiệu	49.000	107.000		156.000
9	Kỹ năng sống	156.880.000	553.300.000	706.140.000	4.040.000
10	Trợ giảng TAGT	-	5.810.000	5.810.000	-
11	Tiền điện các lớp	-	163.791.000	161.351.735	2.439.265
12	Học lego	4.200.000	-	-	4.200.000
13	HS học tập ngoại khóa	-	338.180.000	338.180.000	-
14	Khác	350.296	12.100.000	12.100.000	350.296
15	Tiền ăn giáo viên		81.788.000	81.788.000	-
16	Thù lao BHYT	2.040.351	14.843.342	16.883.693	-
17	Tiền nước sinh hoạt	3.251.340	26.377.565	18.880.740	10.748.165
18	Tiền CSSKBD	47.313.666		34.696.441	12.617.225
	Tổng cộng:	1.034.307.154	5.388.022.347	6.350.060.189	72.269.312

IV. Thuyết minh chi tiết số liệu quyết toán nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân khác:

- + Tổ chức tài trợ: Không

Gò Vấp, ngày 31 tháng 05 năm 2022

Kế toán

Hồ Ngọc Anh Thư

Hiệu trưởng

Vũ Mai Hương

